TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 14/01/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	0	0%	3.332.000	
2	AAS	100%	80.000.000	117.500	0.15%	79.882.500	
3	ABB	30%	171.393.406	171.420.496	30%	-27.090	
4	ABC	49%	9.992.570	9.974.266	48.91%	18.304	
5	ABI	100%	43.157.815	4.082.015	9.46%	39.075.800	
6	ABR	100%	20.000.000	9.749.600	48.75%	10.250.400	
7	ACE	49%	1.494.882	44.520	1.46%	1.450.362	
8	ACG	50%	43.825.172	33.729.322	38.48%	10.095.850	
9	ACS	49%	1.960.000	7.400	0.19%	1.952.600	
10	ACV	49%	1.066.814.885	81.774.144	3.76%	985.040.741	
11	ADP	100%	23.039.850	203.640	0.88%	22.836.210	
12	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
13	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
14	AGB	49%	678.301	0	0%	678.301	(*)
15	AGE	49%	9.747.570	100	0%	9.747.470	(*)
16	AGF	49%	13.773.774	142.082	0.51%	13.631.692	
17	AGP	0%	0	3.249	0.03%	-3.249	
18	AGX	49%	5.292.000	1.939.600	17.96%	3.352.400	
19	AIC	100%	100.000.000	16.500	0.02%	99.983.500	
20	ALV	49%	2.772.388	17.973	0.32%	2.754.415	
21	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
22	AMS	49%	17.948.633	11.682.368	31.89%	6.266.265	
23	ANT	0%	0	21.000	0.26%	-21.000	
24	APF	0%	0	0	0%	0	
25	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
28	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ATB	49%	6.803.160	10.200	0.07%	6.792.960	
30	ATG	49%	7.457.800	11.290	0.07%	7.446.510	
31	AUM	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	30.711	0.07%	21.204.909	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
35	BAL	49%	980.000	1.100	0.06%	978.900	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	0	0%	980.000	
39	BBT	49%	4.802.000	95.200	0.97%	4.706.800	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCP	49%	2.940.000	25.000	0.42%	2.915.000	
44	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
45	BDG	49%	5.880.000	112.211	0.94%	5.767.789	
46	BDT	49%	18.914.000	504.200	1.31%	18.409.800	
47	BDW	49%	6.081.292	5.817	0.05%	6.075.475	
48	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
49	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
50	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
51	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
52	BHA	49%	32.340.000	0	0%	32.340.000	
53	BHC	49%	2.205.000	25.800	0.57%	2.179.200	
54	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
55	BHK	100%	3.986.000	0	0%	3.986.000	
56	BHP	49%	4.497.852	2.650	0.03%	4.495.202	
57	BHT	49%	2.254.000	16.800	0.37%	2.237.200	
58	BIG	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
59	BIO	49%	4.195.380	9.700	0.11%	4.185.680	
60	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
61	BLI	49%	29.400.000	424.138	0.71%	28.975.862	
62	BLN	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
63	BLT	49%	1.960.000	3.100	0.08%	1.956.900	
64	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
65	BLW	49%	5.472.712	0	0%	5.472.712	
66	BMD	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BMF	49%	2.038.204	1.300	0.03%	2.036.904	
68	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
69	BMJ	50%	15.000.000	22.400	0.07%	14.977.600	
70	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
71	BMS	100%	56.999.986	900	0%	56.999.086	
72	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
73	BNW	49%	18.399.201	0	0%	18.399.201	
74	BOT	51%	30.215.868	16.800	0.03%	30.199.068	
75	BPT	49%	1.264.550	0	0%	1.264.550	(*)
76	BPW	49%	6.469.890	0	0%	6.469.890	
77	BQB	100%	5.800.000	0	0%	5.800.000	
78	BRM	0%	0	0	0%	0	(*)
79	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
80	BRS	49%	2.225.555	700	0.02%	2.224.855	
81	BRV	0%	0	0	0%	0	(*)
82	BSA	0%	0	0	0%	0	
83	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
84	BSG	49%	29.400.000	1.000	0%	29.399.000	
85	BSH	49%	8.820.000	51.200	0.28%	8.768.800	
86	BSL	49%	22.050.000	120.513	0.27%	21.929.487	
87	BSP	49%	6.125.000	18.650	0.15%	6.106.350	
88	BSQ	49%	22.050.000	24.000	0.05%	22.026.000	
89	BSR	49%	1.519.244.811	4.282.296	0.14%	244.119.369	(**)
90	BT1	49%	2.572.500	0	0%	2.572.500	
91	BT6	49%	16.166.839	2.750.221	8.34%	13.416.618	
92	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
93	BTD	49%	3.142.909	276.900	4.32%	2.866.009	
94	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
95	BTH	49%	12.250.000	1.306	0.01%	12.248.694	
96	BTN	49%	2.188.129	1.700	0.04%	2.186.429	
97	BTU	49%	1.764.000	1.700	0.05%	1.762.300	
98	BTV	49%	12.250.000	30	0%	12.249.970	
99	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
100	BVB	5%	18.354.500	225.072	0.06%	18.129.428	
101	BVG	49%	4.777.964	7.000	0.07%	4.770.964	
102	BVL	0%	0	0	0%	0	
103	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
104	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	BWS	49%	44.100.000	734.395	0.82%	43.365.605	
106	BXT	83.84%	53.154	0	0%	53.154	
107	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
108	C21	49%	9.474.821	84.744	0.44%	9.390.077	
109	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
110	C4G	0%	0	98.527	0.09%	-98.527	
111	CAB	49%	22.415.479	0	0%	22.415.479	(*)
112	CAD	49%	4.311.964	719.476	8.18%	3.592.488	
113	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
114	CAM	0%	0	0	0%	0	
115	CAT	49%	4.776.803	24.605	0.25%	4.752.198	
116	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
117	CBS	49%	1.728.683	0	0%	1.728.683	
118	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
119	CC1	50%	57.193.237	13.564	0.01%	57.179.673	
120	CC4	49%	15.680.000	0	0%	15.680.000	
121	CCA	49%	7.395.239	98.753	0.65%	7.296.486	
122	CCM	49%	3.037.951	7.144	0.12%	3.030.807	
123	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
124	CCT	49%	13.955.200	11.500	0.04%	13.943.700	
125	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
126	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
127	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
128	CDO	49%	15.437.437	78.670	0.25%	15.358.767	
129	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
130	CDR	0%	0	0	0%	0	
131	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
132	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
133	CEN	0%	0	0	0%	0	
134	CFM	49%	980.000	100	0.01%	979.900	
135	CFV	0%	0	0	0%	0	
136	CGL	0%	0	0	0%	0	
137	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
138	CGV	49%	4.654.978	4.310	0.05%	4.650.668	
139	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
140	CHC	0%	0	0	0%	0	
141	CHS	49%	13.916.000	338.200	1.19%	13.577.800	
142	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CID	49%	530.180	4.400	0.41%	525.780	
144	CIP	49%	2.227.050	20.100	0.44%	2.206.950	
145	CK8	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
146	CKA	49%	1.610.337	6.000	0.18%	1.604.337	
147	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
148	CLG	49%	10.363.500	80.830	0.38%	10.282.670	
149	CLX	49%	42.434.000	1.734.200	2%	40.699.800	
150	CMD	49%	7.350.000	100	0%	7.349.900	
151	CMF	49%	3.969.000	1.961.226	24.21%	2.007.774	
152	CMI	49%	7.840.000	46.000	0.29%	7.794.000	
153	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
154	CMN	49%	2.352.000	1.000	0.02%	2.351.000	
155	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
156	CMT	49%	3.920.000	380.700	4.76%	3.539.300	
157	CMW	49%	7.612.101	0	0%	7.612.101	
158	CNA	100%	793.917	0	0%	793.917	
159	CNC	49%	5.568.519	28.240	0.25%	5.540.279	
160	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
161	CNT	49%	19.607.383	76.347	0.19%	19.531.036	
162	CPA	0%	0	0	0%	0	
163	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
164	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
165	CQN	49%	36.774.468	1.000	0%	36.773.468	
166	CQT	49%	12.250.000	2.000	0.01%	12.248.000	
167	CSI	100%	16.800.000	5.227.887	31.12%	11.572.113	
168	CST	49%	20.994.918	1.445.358	3.37%	19.549.560	
169	CT3	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
170	CT5	51%	2.244.000	0	0%	2.244.000	
171	CT6	49%	2.992.958	200	0%	2.992.758	
172	CTA	49%	4.730.646	27.150	0.28%	4.703.496	
173	CTN	49%	3.409.589	112.651	1.62%	3.296.938	
174	CTR	49%	45.532.697	4.825.266	5.19%	40.707.431	
175	CTW	49%	13.720.000	0	0%	13.720.000	
176	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
177	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
178	DAN	50%	10.570.500	0	0%	10.570.500	
179	DAP	49%	823.200	800	0.05%	822.400	
180	DAR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
182	DBH	49%	1.078.000	0	0%	1.078.000	
183	DBM	49%	951.378	449.949	23.17%	501.429	
184	DBW	49%	19.266.849	0	0%	19.266.849	
185	DC1	49%	1.543.482	76.910	2.44%	1.466.572	
186	DCF	49%	7.350.000	2.513	0.02%	7.347.487	
187	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
188	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
189	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
190	DCS	49%	29.552.384	428.909	0.71%	29.123.475	
191	DCT	49%	13.339.587	116.129	0.43%	13.223.458	
192	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
193	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
194	DDN	0%	0	36.206	0.30%	-36.206	
195	DDV	49%	71.593.851	14.500	0.01%	71.579.351	
196	DFC	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
197	DFF	0%	0	0	0%	0	
198	DGT	49%	9.800.000	400	0%	9.799.600	
199	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
200	DHD	49%	5.879.945	7.980	0.07%	5.871.965	
201	DHN	0%	0	0	0%	0	
202	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DIC	49%	13.027.061	138.591	0.52%	12.888.470	
204	DID	50%	6.950.000	22.000	0.16%	6.928.000	
205	DKC	0%	0	0	0%	0	
206	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
207	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
208	DLM	0%	0	0	0%	0	(*)
209	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
210	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
211	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
212	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
213	DMN	0%	0	0	0%	0	
214	DNA	0%	0	8.076	0.01%	-8.076	
215	DNB	0%	0	0	0%	0	
216	DND	49%	4.328.660	40.200	0.46%	4.288.460	
217	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
218	DNH	49%	206.976.000	2.800	0%	206.973.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
220	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
221	DNT	49%	3.655.240	0	0%	3.655.240	
222	DNW	9.5%	11.400.000	73.400	0.06%	11.326.600	
223	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
224	DOC	49%	4.900.000	200	0%	4.899.800	
225	DOP	49%	2.312.775	24.200	0.51%	2.288.575	
226	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
227	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
228	DPD	50%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
229	DPH	49%	1.470.000	2.900	0.10%	1.467.100	
230	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
231	DPS	49%	15.231.775	134.861	0.43%	15.096.914	
232	DRG	49%	76.342.000	6.500	0%	76.335.500	
233	DRI	0%	0	61.278	0.08%	-61.278	
234	DSC	100%	100.000.000	500	0%	99.999.500	
235	DSG	49%	14.700.000	50.300	0.17%	14.649.700	
236	DSP	49%	58.155.160	14.000	0.01%	58.141.160	
237	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
238	DT4	0%	0	0	0%	0	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	
240	DTE	49%	24.855.684	6.000	0.01%	24.849.684	
241	DTF	49%	5.254.400	6.523.662	60.84%	-1.269.262	(*)
242	DTG	49%	3.094.804	1.393	0.02%	3.093.411	
243	DTI	49%	5.645.659	0	0%	5.645.659	
244	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
245	DTP	0%	0	0	0%	0	
246	DTV	49%	2.587.200	1.500	0.03%	2.585.700	
247	DUS	0%	0	0	0%	0	
248	DVC	0%	0	0	0%	0	
249	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
250	DVW	4.9%	114.905	0	0%	114.905	
251	DWC	50%	15.760.000	300	0%	15.759.700	
252	DWS	0%	0	0	0%	0	
253	DX2	100%	4.950.000	0	0%	4.950.000	
254	DXD	49%	499.653	0	0%	499.653	
255	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
256	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
258	EAD	49%	1.410.122	0	0%	1.410.122	
259	EFI	49%	5.331.200	23.400	0.22%	5.307.800	
260	EIC	49%	17.971.801	6.825	0.02%	17.964.976	
261	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
262	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
263	EMG	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
264	EMS	49%	8.085.110	362.272	2.2%	7.722.838	
265	EPC	85.6%	8.036.556	0	0%	8.036.556	
266	EPH	100%	2.500.000	5.100	0.20%	2.494.900	
267	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
268	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
269	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
270	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
271	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
272	FDG	49%	6.468.000	4.420	0.03%	6.463.580	
273	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
274	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
275	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
276	FHS	0%	0	0	0%	0	
277	FIC	49%	62.230.000	0	0%	62.230.000	
278	FOC	49%	9.050.924	393.392	2.13%	8.657.532	
279	FOX	0%	0	127.589	0.04%	-127.589	
280	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
281	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
282	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
283	FT1	49%	3.469.127	4.300	0.06%	3.464.827	
284	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
285	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
286	G20	49%	7.056.000	6.200	0.04%	7.049.800	
287	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
288	G36	0%	0	0	0%	0	
289	GCB	49%	1.979.182	20	0%	1.979.162	
290	GE2	49%	581.455.739	208.500	0.02%	581.247.239	
291	GEE	0%	0	0	0%	0	(*)
292	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
293	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
294	GGG	49%	4.721.373	620.430	6.44%	4.100.943	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GH3	0%	0	0	0%	0	
296	GHC	49%	23.354.625	296.141	0.62%	23.058.484	
297	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
298	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
299	GND	49%	4.410.000	88.000	0.98%	4.322.000	
300	GQN	100%	846.000	0	0%	846.000	
301	GSM	49%	13.995.380	4.400	0.02%	13.990.980	
302	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
303	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
304	GTH	49%	1.340.395	1.038	0.04%	1.339.357	
305	GTK	49%	3.773.000	0	0%	3.773.000	
306	GTM	0%	0	0	0%	0	(*)
307	GTS	49%	13.964.884	52.100	0.18%	13.912.784	
308	GTT	49%	21.316.470	36.075	0.08%	21.280.395	
309	GVT	49%	5.686.499	18.412	0.16%	5.668.087	
310	H11	49%	519.400	100	0.01%	519.300	
311	HAB	49%	5.880.000	0	0%	5.880.000	
312	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
313	HAF	49%	7.105.000	600	0%	7.104.400	
314	HAM	49%	4.575.649	100	0%	4.575.549	
315	HAN	49%	69.113.520	4.400	0%	69.109.120	
316	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
317	HAW	100%	29.233.140	0	0%	29.233.140	
318	HBD	49%	985.439	30.073	1.5%	955.366	
319	HBH	49%	7.840.000	7.710	0.05%	7.832.290	
320	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
321	HC3	49%	10.136.001	47.692	0.23%	10.088.309	
322	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
323	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
324	HCO	49%	5.992.471	0	0%	5.992.471	(*)
325	HD2	49%	4.391.552	34.900	0.39%	4.356.652	
326	HD6	49%	7.056.000	0	0%	7.056.000	
327	HD8	49%	4.900.000	12.600	0.13%	4.887.400	
328	HDM	5%	500.000	8.775	0.09%	491.225	
329	HDO	49%	8.310.340	74.632	0.44%	8.235.708	
330	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
331	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
332	HDV	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HDW	49%	15.622.410	17.600	0.06%	15.604.810	
334	HEC	49%	2.058.000	15.600	0.37%	2.042.400	
335	HEJ	49%	2.156.000	43.900	1%	2.112.100	
336	HEM	49%	18.965.278	11.150	0.03%	18.954.128	
337	HEP	49%	2.940.000	13.100	0.22%	2.926.900	
338	HES	49%	4.555.750	6.800	0.07%	4.548.950	
339	HFB	49%	4.459.000	0	0%	4.459.000	
340	HFC	0%	0	0	0%	0	
341	HFT	100%	81.500.000	80.505.500	98.78%	994.500	
342	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
343	HGA	0%	0	0	0%	0	
344	HGC	96.08%	477.027	0	0%	477.027	
345	HGR	94%	2.134.740	0	0%	2.134.740	
346	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	49%	0	
347	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
348	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
349	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
350	HIG	50%	11.279.515	53.345	0.24%	11.226.170	
351	HIZ	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
352	HJC	49%	6.297.995	1.100	0.01%	6.296.895	
353	HKB	49%	25.283.999	526.510	1.02%	24.757.489	
354	HKG	49%	17.395.000	0	0%	17.395.000	(*)
355	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
356	HLA	49%	16.885.053	9.030	0.03%	16.876.023	
357	HLB	0%	0	947.600	31.59%	-947.600	
358	HLE	49%	1.078.000	0	0%	1.078.000	
359	HLG	49%	21.743.938	544.625	1.23%	21.199.313	
360	HLR	49%	808.500	3.900	0.24%	804.600	
361	HLS	49%	4.718.030	0	0%	4.718.030	
362	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
363	HLY	49%	490.000	9.626	0.96%	480.374	
364	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
365	HMS	49%	3.920.000	9.520	0.12%	3.910.480	
366	HNA	49%	115.263.782	42.000	0.02%	115.221.782	
367	HNB	49%	4.655.000	600	0.01%	4.654.400	
368	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
369	HND	49%	245.000.000	183.410	0.04%	244.816.590	
370	HNE	100%	192.600.000	61.900	0.03%	192.538.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HNF	49%	14.700.000	2.300	0.01%	14.697.700	
372	HNI	49%	5.826.100	257.500	2.17%	5.568.600	
373	HNM	49%	9.800.000	87.012	0.44%	9.712.988	
374	HNP	49%	2.450.000	133.500	2.67%	2.316.500	
375	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
376	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
377	HNT	49%	2.695.000	700	0.01%	2.694.300	
378	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
379	HPD	49%	4.070.229	83.700	1.01%	3.986.529	
380	HPH	49%	4.116.000	1.900	0.02%	4.114.100	
381	HPI	49%	29.400.000	0	0%	29.400.000	
382	HPP	49%	3.923.516	1.478.536	18.47%	2.444.980	
383	HPT	49%	4.053.576	231.943	2.8%	3.821.633	
384	HPW	49%	36.361.400	6.400	0.01%	36.355.000	
385	HRB	49%	3.105.816	5.700	0.09%	3.100.116	
386	HRT	49%	39.228.895	3.600	0%	39.225.295	
387	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
388	HSI	49%	4.900.000	364.885	3.65%	4.535.115	
389	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
390	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
391	HSV	50%	5.000.000	19.800	0.20%	4.980.200	
392	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
393	HTE	49%	11.568.000	25.200	0.11%	11.542.800	
394	HTG	49%	11.576.250	26.049	0.11%	11.550.201	
395	HTH	100%	404.400	0	0%	404.400	
396	HTK	49%	3.020.822	0	0%	3.020.822	
397	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
398	HTR	49%	735.343	200	0.01%	735.143	
399	HTT	49%	9.800.000	245.600	1.23%	9.554.400	
400	HTW	49%	9.996.437	0	0%	9.996.437	
401	HU4	49%	7.350.000	7.300	0.05%	7.342.700	
402	HU6	49%	3.675.000	100	0%	3.674.900	
403	HUG	49%	7.967.265	200	0%	7.967.065	
404	HUX	49%	5.555.937	0	0%	5.555.937	
405	HVA	0%	0	2.100	0.02%	-2.100	
406	HVG	40.49%	91.927.804	1.294.058	0.57%	90.633.746	
407	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
408	HWS	100%	87.600.000	36.800	0.04%	87.563.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	I10	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
410	IBD	0%	0	0	0%	0	
411	IBN	0%	0	0	0%	0	
412	ICC	49%	1.862.000	324.941	8.55%	1.537.059	
413	ICF	49%	6.275.430	336.260	2.63%	5.939.170	
414	ICI	49%	1.960.000	4.600	0.12%	1.955.400	
415	ICN	0%	0	70.725	0.71%	-70.725	
416	ICS	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
417	IDP	100%	58.945.472	1.253.061	2.13%	57.692.411	
418	IED	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
419	IFS	100%	87.140.984	86.123.848	98.83%	1.017.136	
420	IHK	49%	1.049.544	720	0.03%	1.048.824	
421	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
422	ILC	0%	0	25.075	0.41%	-25.075	
423	ILS	0%	0	0	0%	0	
424	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
425	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
426	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
427	IPH	72.84%	728.400	0	0%	728.400	
428	IRC	0%	0	0	0%	0	
429	ISG	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
430	ISH	49%	22.050.000	0	0%	22.050.000	
431	IST	49%	5.884.249	400	0%	5.883.849	
432	ITS	49%	12.348.000	200	0%	12.347.800	
433	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
434	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
435	KCB	49%	3.920.000	400	0.01%	3.919.600	
436	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
437	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
438	KHA	49%	6.918.951	328.959	2.33%	6.589.992	
439	KHB	49%	14.246.994	140.300	0.48%	14.106.694	
440	KHD	49%	1.598.780	400	0.01%	1.598.380	
441	KHL	49%	5.880.000	3.800	0.03%	5.876.200	
442	KHW	49%	12.740.000	0	0%	12.740.000	
443	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
444	KLB	30%	109.584.563	36.965	0.01%	109.547.598	
445	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
446	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
448	KSA	49%	45.779.406	4.078.930	4.37%	41.700.476	(*)
449	KSE	49%	723.240	0	0%	723.240	
450	KSH	49%	28.179.740	414.135	0.72%	27.765.605	
451	KSK	49%	11.705.120	8.700	0.04%	11.696.420	
452	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
453	KSV	49%	98.000.000	3.500	0%	97.996.500	
454	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
455	KTC	0%	0	0	0%	0	
456	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	6.519.500	(**)
457	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
458	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
459	L12	49%	3.430.000	900	0.01%	3.429.100	
460	L44	49%	1.960.000	40.600	1.02%	1.919.400	
461	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
462	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
463	LAI	49%	4.189.500	0	0%	4.189.500	
464	LAW	49%	5.978.000	0	0%	5.978.000	
465	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
466	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
467	LCW	49%	10.577.391	0	0%	10.577.391	
468	LDW	100%	78.800.000	0	0%	78.800.000	
469	LG9	49%	2.463.034	1.500	0.03%	2.461.534	
470	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
471	LIC	0%	0	0	0%	0	
472	LKW	49%	1.225.000	28.726	1.15%	1.196.274	
473	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
474	LM3	49%	2.523.500	33.800	0.66%	2.489.700	
475	LMC	0%	0	0	0%	0	
476	LMH	100%	25.629.995	22.960	0.09%	25.607.035	
477	LMI	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
478	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
479	LO5	49%	2.523.397	29.398	0.57%	2.493.999	
480	LPT	0%	0	0	0%	0	
481	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
482	LTC	49%	2.247.140	96.330	2.1%	2.150.810	
483	LTG	49%	39.490.736	29.717.966	36.87%	9.772.770	
484	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	LWS	49%	8.681.655	0	0%	8.681.655	
486	LYF	0%	0	0	0%	0	
487	M10	0%	0	0	0%	0	
488	MA1	20%	1.057.943	0	0%	1.057.943	
489	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
490	MC3	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
491	MCD	49%	162.689	0	0%	162.689	(*)
492	MCH	50%	363.396.909	13.660.917	1.88%	349.735.992	
493	MCI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
494	MCM	100%	110.000.000	912.820	0.83%	109.087.180	
495	MCT	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
496	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
497	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
498	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
499	MEC	49%	4.093.273	43.292	0.52%	4.049.981	
500	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
501	MEG	49%	21.560.000	0	0%	21.560.000	
502	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
503	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
504	MFS	49%	3.460.859	718.311	10.17%	2.742.548	
505	MGC	49%	5.292.000	100	0%	5.291.900	
506	MGG	49%	4.409.814	400	0%	4.409.414	
507	MH3	49%	5.880.000	301.100	2.51%	5.578.900	
508	MIC	49%	2.717.023	43.198	0.78%	2.673.825	
509	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
510	MKP	49%	12.517.474	3.943.566	15.44%	8.573.908	
511	MLC	49%	2.043.875	0	0%	2.043.875	
512	MLS	49%	1.960.000	64.010	1.6%	1.895.990	
513	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
514	MML	100%	326.988.447	7.102.279	2.17%	319.886.168	
515	MNB	49%	8.918.000	72.822	0.40%	8.845.178	
516	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
517	MPC	50%	100.000.000	75.349.305	37.67%	24.650.695	
518	MPT	49%	8.382.510	94.866	0.55%	8.287.644	
519	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
520	MQB	49%	1.801.080	0	0%	1.801.080	
521	MQN	0%	0	0	0%	0	
522	MRF	50%	1.837.702	23.385	0.64%	1.814.317	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	MSR	24.51%	269.402.993	111.202.367	10.12%	158.200.626	
524	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
525	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
526	MTB	0%	0	0	0%	0	
527	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
528	MTG	49%	3.087.000	109.235	1.73%	2.977.765	
529	MTH	49%	2.346.075	662.304	13.83%	1.683.771	
530	MTL	49%	2.940.000	59.400	0.99%	2.880.600	
531	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
532	MTP	0%	0	5.333	0.08%	-5.333	
533	MTS	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
534	MTV	49%	2.646.000	0	0%	2.646.000	
535	MVC	49%	49.000.000	2.000	0%	48.998.000	
536	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
537	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
538	NAB	30%	136.934.052	163.828	0.04%	136.770.224	
539	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
540	NAS	49%	4.074.724	70.830	0.85%	4.003.894	
541	NAU	49%	1.798.299	0	0%	1.798.299	
542	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
543	NBE	49%	2.450.000	61.100	1.22%	2.388.900	
544	NBT	49%	14.406.000	95.800	0.33%	14.310.200	
545	NCP	35%	68.943.217	0	0%	68.943.217	
546	NCS	49%	8.795.058	295.030	1.64%	8.500.028	
547	ND2	49%	24.497.040	17.616.383	35.24%	6.880.657	
548	NDC	49%	2.922.360	5.500	0.09%	2.916.860	
549	NDF	49%	3.848.362	128.700	1.64%	3.719.662	
550	NDP	49%	5.439.000	400	0%	5.438.600	
551	NDT	49%	6.664.000	1.900	0.01%	6.662.100	
552	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
553	NED	49%	19.845.000	288.200	0.71%	19.556.800	
554	NGC	49%	1.126.928	289.665	12.59%	837.263	
555	NHP	49%	13.512.480	164.800	0.60%	13.347.680	
556	NHV	49%	1.579.564	0	0%	1.579.564	
557	NJC	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
558	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
559	NNG	100%	81.570.988	29.558.060	36.24%	52.012.928	
560	NNQ	53.09%	680.243	0	0%	680.243	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	NNT	49%	4.650.512	26.200	0.28%	4.624.312	
562	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
563	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
564	NQN	49%	24.907.480	2.000	0%	24.905.480	
565	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
566	NS2	49%	27.832.000	2.000	0%	27.830.000	
567	NS3	49%	3.880.799	0	0%	3.880.799	
568	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
569	NSL	100%	10.000.000	65.000	0.65%	9.935.000	
570	NSS	0%	0	0	0%	0	
571	NTB	49%	19.491.992	99.664	0.25%	19.392.328	
572	NTC	49%	11.759.990	932.270	3.88%	10.827.720	
573	NTF	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
574	NTT	0%	0	0	0%	0	
575	NTW	14.99%	1.499.000	1.471.581	14.72%	27.419	
576	NUE	49%	2.940.000	500	0.01%	2.939.500	
577	NVP	49%	5.371.870	0	0%	5.371.870	
578	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
579	NXT	50%	1.650.000	800	0.02%	1.649.200	
580	ODE	0%	0	0	0%	0	
581	OIL	6.621%	68.476.335	62.584.135	6.05%	5.892.200	
582	ONW	49%	980.000	295.200	14.76%	684.800	
583	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
584	PAP	0%	0	0	0%	0	
585	PAS	0%	0	473.681	1.69%	-473.681	
586	PBC	0%	0	3.300	0%	-3.300	
587	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
588	PCC	0%	0	0	0%	0	
589	PCF	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
590	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
591	PCN	49%	1.923.029	3.500	0.09%	1.919.529	
592	PDT	0%	0	0	0%	0	
593	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
594	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
595	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
596	PEQ	49%	2.433.101	13	0%	2.433.088	
597	PFL	49%	24.500.000	102.300	0.20%	24.397.700	
598	PGB	30%	90.000.000	1.242	0%	89.998.758	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PGV	50%	561.734.023	178.910	0.02%	561.555.113	
600	PHH	49%	9.800.000	88.119	0.44%	9.711.881	
601	PHS	100%	140.000.000	120.049.302	85.75%	19.950.698	
602	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
603	PIS	49%	13.475.000	1.800	0.01%	13.473.200	
604	PIV	49%	8.489.221	296.761	1.71%	8.192.460	
605	PJS	49%	4.410.000	611.698	6.8%	3.798.302	
606	PLA	0%	0	0	0%	0	
607	PLE	0%	0	0	0%	0	
608	PLO	0%	0	0	0%	0	
609	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
610	PMT	49%	2.450.000	5.000	0.10%	2.445.000	
611	PMW	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
612	PND	49%	3.266.666	640	0.01%	3.266.026	
613	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
614	PNP	0%	0	0	0%	0	
615	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
616	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
617	POS	49%	19.600.000	50.800	0.13%	19.549.200	
618	POV	49%	6.124.809	2.950	0.02%	6.121.859	
619	PPG	49%	3.597.825	1.052.501	14.33%	2.545.324	
620	PPH	49%	36.588.736	34.250	0.05%	36.554.486	
621	PPI	49%	23.662.408	110.736	0.23%	23.551.672	
622	PPV	49%	2.963.872	0	0%	2.963.872	(*)
623	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
624	PRO	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
625	PRT	49%	147.000.000	5.300	0%	146.994.700	
626	PSB	49%	24.500.000	6.230	0.01%	24.493.770	
627	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
628	PSL	49%	5.788.125	14.326	0.12%	5.773.799	
629	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
630	PSP	49%	19.600.000	400	0%	19.599.600	
631	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
632	PTG	49%	2.383.548	0	0%	2.383.548	
633	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
634	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
635	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	(*)
636	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
638	PTT	49%	4.900.000	6.500	0.07%	4.893.500	
639	PTV	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
640	PTX	49%	2.865.365	0	0%	2.865.365	
641	PVA	49%	10.704.540	7.944	0.04%	10.696.596	
642	PVE	49%	12.250.000	2.761.285	11.05%	9.488.715	
643	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
644	PVM	49%	18.932.914	10.749	0.03%	18.922.165	
645	PVO	49%	4.361.000	39.915	0.45%	4.321.085	
646	PVP	49%	46.194.763	344.112	0.37%	45.850.651	
647	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
648	PVV	49%	14.700.000	47.000	0.16%	14.653.000	
649	PVX	49%	196.000.000	601.012	0.15%	195.398.988	
650	PVY	49%	29.149.995	237.333	0.40%	28.912.662	
651	PWA	49%	4.900.000	261.000	2.61%	4.639.000	
652	PWS	49%	18.815.107	11.000	0.03%	18.804.107	
653	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
654	PXA	49%	7.350.000	2.500	0.02%	7.347.500	
655	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
656	PXL	49%	40.533.883	82.680	0.10%	40.451.203	
657	PXM	49%	7.350.000	92.430	0.62%	7.257.570	
658	PXT	49%	9.800.000	63.500	0.32%	9.736.500	
659	PYU	49%	1.016.252	0	0%	1.016.252	
660	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
661	QHW	49%	3.920.000	58.900	0.74%	3.861.100	
662	QLD	49%	591.626	0	0%	591.626	
663	QLT	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
664	QNC	49%	24.500.000	9.268.974	18.54%	15.231.026	
665	QNS	49%	174.900.577	58.801.883	16.47%	116.098.694	
666	QNT	49%	526.260	0	0%	526.260	
667	QNU	49%	3.332.000	0	0%	3.332.000	
668	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
669	QPH	49%	9.105.719	20.100	0.11%	9.085.619	
670	QSP	49%	5.288.214	50.800	0.47%	5.237.414	
671	QTP	49%	220.500.000	2.411.100	0.54%	218.088.900	
672	RAT	49%	2.901.702	4.400	0.07%	2.897.302	
673	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
674	RCC	49%	7.574.117	2.000	0.01%	7.572.117	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	RCD	49%	2.597.030	5.510	0.10%	2.591.520	
676	REC	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	(*)
677	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
678	RGC	49%	43.670.564	9.785	0.01%	43.660.779	
679	RTB	49%	43.093.050	2.300	0%	43.090.750	
680	S12	49%	2.450.000	356.200	7.12%	2.093.800	
681	S27	49%	770.688	0	0%	770.688	
682	S72	49%	5.880.000	0	0%	5.880.000	
683	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
684	S96	49%	5.466.210	134.162	1.2%	5.332.048	
685	SAC	49%	1.984.500	3.000	0.07%	1.981.500	
686	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
687	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
688	SAP	49%	630.622	1.022	0.08%	629.600	
689	SAS	49%	65.405.841	522.987	0.39%	64.882.854	
690	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
691	SBD	49%	5.635.000	42.200	0.37%	5.592.800	
692	SBH	49%	60.870.250	46.400	0.04%	60.823.850	
693	SBL	49%	5.885.880	28.700	0.24%	5.857.180	
694	SBM	49%	20.065.491	0	0%	20.065.491	
695	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
696	SBS	49%	62.063.400	573.071	0.45%	61.490.329	
697	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
698	SCC	0%	0	25.800	0.53%	-25.800	
699	SCJ	49%	18.541.110	104.426	0.28%	18.436.684	
700	SCL	49%	6.806.086	1.442	0.01%	6.804.644	
701	SCO	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
702	SCV	0%	0	0	0%	0	
703	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
704	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
705	SD3	49%	7.839.684	38.483	0.24%	7.801.201	
706	SD7	49%	5.194.000	75.583	0.71%	5.118.417	
707	SD8	49%	1.372.000	240.800	8.6%	1.131.200	
708	SDB	49%	5.390.000	28.200	0.26%	5.361.800	
709	SDD	49%	7.843.765	66.491	0.42%	7.777.274	
710	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
711	SDH	49%	10.265.500	9.448.500	45.1%	817.000	
712	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SDK	49%	1.274.000	24.048	0.92%	1.249.952	
714	SDP	49%	5.446.091	14.060	0.13%	5.432.031	
715	SDV	49%	2.450.000	7.100	0.14%	2.442.900	
716	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
717	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
718	SEA	49%	61.250.000	11.301	0.01%	61.238.699	
719	SEP	0%	0	0	0%	0	
720	SGB	30%	92.400.000	15.272.797	4.96%	77.127.203	
721	SGI	100%	75.464.700	7.000	0.01%	75.457.700	
722	SGO	49%	9.800.000	4.900	0.02%	9.795.100	
723	SGP	49%	105.984.530	45.020	0.02%	105.939.510	
724	SGS	49%	7.065.800	25.550	0.18%	7.040.250	
725	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
726	SHC	49%	2.111.679	48.430	1.12%	2.063.249	
727	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
728	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
729	SID	49%	49.000.000	188.310	0.19%	48.811.690	
730	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
731	SIP	49%	45.523.031	736.076	0.79%	44.786.955	
732	SIV	49%	1.476.063	310.000	10.29%	1.166.063	
733	SJC	49%	3.540.780	38.682	0.54%	3.502.098	
734	SJG	0%	0	0	0%	0	
735	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
736	SKH	20%	6.600.000	172.400	0.52%	6.427.600	
737	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
738	SKV	49%	11.270.000	263.000	1.14%	11.007.000	
739	SNC	49%	2.450.000	3.100	0.06%	2.446.900	
740	SNZ	49%	184.485.000	18.000	0%	184.467.000	
741	SON	0%	0	0	0%	0	
742	SP2	49%	7.470.540	0	0%	7.470.540	
743	SPA	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
744	SPB	49%	4.655.000	0	0%	4.655.000	
745	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
746	SPD	49%	5.880.000	3.200	0.03%	5.876.800	
747	SPH	49%	4.900.000	700	0.01%	4.899.300	
748	SPP	100%	25.120.000	337.356	1.34%	24.782.644	
749	SPS	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
750	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	SQC	49%	53.900.000	7.597.470	6.91%	46.302.530	
752	SRB	49%	4.165.000	27.570	0.32%	4.137.430	
753	SRT	49%	24.651.900	33.200	0.07%	24.618.700	
754	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
755	SSG	49%	2.450.000	7.800	0.16%	2.442.200	
756	SSH	0%	0	0	0%	0	
757	SSN	49%	19.404.000	6.229	0.02%	19.397.771	
758	SST	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
759	SSU	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
760	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
761	STH	0%	0	0	0%	0	
762	STL	49%	7.350.000	4.799.350	32%	2.550.650	
763	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
764	STT	49%	3.920.000	822.942	10.29%	3.097.058	
765	STW	0%	0	0	0%	0	
766	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
767	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
768	SVL	0%	0	0	0%	0	
769	SWC	49%	32.879.000	63.810	0.10%	32.815.190	
770	SZE	49%	14.700.000	12.400	0.04%	14.687.600	
771	SZG	0%	0	0	0%	0	
772	T12	49%	26.460.000	0	0%	26.460.000	
773	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
774	TA6	49%	1.470.000	16.100	0.54%	1.453.900	
775	TAG	49%	12.208.345	37.591	0.15%	12.170.754	
776	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
777	TAP	0%	0	0	0%	0	
778	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
779	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
780	TBD	49%	15.918.332	1.508.875	4.64%	14.409.457	
781	TBH	0%	0	0	0%	0	
782	TBR	0%	0	0	0%	0	(*)
783	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
784	TCI	100%	100.979.982	385.884	0.38%	100.594.098	
785	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
786	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
787	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
788	TCW	49%	9.795.599	969.097	4.85%	8.826.502	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TDB	49%	4.032.700	2.400	0.03%	4.030.300	
790	TDF	0%	0	0	0%	0	
791	TDS	49%	5.990.442	43.610	0.36%	5.946.832	
792	TEC	49%	813.566	0	0%	813.566	
793	TED	0%	0	4.298.910	34.39%	-4.298.910	(*)
794	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
795	TGP	49%	4.900.000	400	0%	4.899.600	
796	TH1	49%	6.634.240	3.315	0.02%	6.630.925	
797	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
798	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
799	THP	49%	10.589.480	19.700	0.09%	10.569.780	
800	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
801	THW	49%	2.450.000	8.300	0.17%	2.441.700	
802	TID	0%	0	0	0%	0	
803	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
804	TIN	50%	34.393.607	86.800	0.13%	34.306.807	
805	TIS	49%	90.160.000	20.820	0.01%	90.139.180	
806	TKA	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
807	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
808	TKG	0%	0	0	0%	0	
809	TL4	49%	7.844.085	900	0.01%	7.843.185	
810	TLI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
811	TLP	0%	0	0	0%	0	
812	TLT	49%	3.425.002	31.110	0.45%	3.393.892	
813	TMG	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
814	TMW	49%	2.284.551	0	0%	2.284.551	
815	TNB	49%	5.635.000	45.885	0.40%	5.589.115	
816	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
817	TNP	49%	3.479.000	0	0%	3.479.000	
818	TNS	49%	9.800.000	12.400	0.06%	9.787.600	
819	TNW	49%	7.840.000	0	0%	7.840.000	
820	TOP	49%	12.421.500	371.900	1.47%	12.049.600	
821	TOS	0%	0	0	0%	0	
822	TOW	100%	7.978.150	120.200	1.51%	7.857.950	
823	TPS	49%	2.450.000	94.887	1.9%	2.355.113	
824	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
825	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
826	TR1	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	TRS	0%	0	24.730	0.63%	-24.730	
828	TRT	49%	5.390.000	0	0%	5.390.000	
829	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
830	TS4	49%	7.918.716	137.008	0.85%	7.781.708	
831	TS5	49%	153.919	0	0%	153.919	
832	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
833	TSG	49%	1.506.309	46.200	1.5%	1.460.109	
834	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
835	TSV	0%	0	0	0%	0	(*)
836	TTD	49%	7.620.480	171.801	1.1%	7.448.679	
837	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
838	TTN	49%	11.997.650	234.000	0.96%	11.763.650	
839	TTP	100%	14.999.998	13.231.969	88.21%	1.768.029	
840	TTS	49%	24.892.000	3.700	0.01%	24.888.300	
841	TTU	49%	980.000	0	0%	980.000	(*)
842	TUG	49%	1.323.000	158.200	5.86%	1.164.800	
843	TV1	49%	13.078.746	428	0%	13.078.318	
844	TV6	49%	1.470.000	1.470.000	49%	0	
845	TVA	49%	3.087.000	26.100	0.41%	3.060.900	
846	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
847	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
848	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
849	TVN	49%	332.220.000	571.700	0.08%	331.648.300	
850	TVP	49%	5.433.088	14.355	0.13%	5.418.733	
851	TVW	50%	7.298.930	0	0%	7.298.930	
852	TW3	49%	857.500	500	0.03%	857.000	
853	UCT	49%	2.618.729	0	0%	2.618.729	
854	UDJ	49%	8.085.000	1.056.200	6.4%	7.028.800	
855	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
856	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
857	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
858	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
859	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
860	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
861	USD	49%	2.744.000	0	0%	2.744.000	
862	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
863	V11	49%	4.115.945	25.600	0.30%	4.090.345	
864	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
866	VAB	.5%	2.224.817	47.900	0.01%	2.176.917	
867	VAT	49%	2.260.346	263.566	5.71%	1.996.780	
868	VAV	50%	16.000.000	727.100	2.27%	15.272.900	
869	VBB	30%	143.304.800	10.338	0%	143.294.462	
870	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
871	VBH	49%	1.421.000	40.800	1.41%	1.380.200	
872	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
873	VC5	49%	2.450.000	56.400	1.13%	2.393.600	
874	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
875	VCP	50%	37.619.939	2.966	0%	37.616.973	
876	VCR	49%	102.900.000	62.100	0.03%	102.837.900	
877	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
878	VCW	49%	36.750.000	135.950	0.18%	36.614.050	
879	VCX	49%	12.999.700	20.710	0.08%	12.978.990	
880	VDB	0%	0	0	0%	0	
881	VDM	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
882	VDN	49%	1.467.015	100	0%	1.466.915	
883	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
884	VE9	49%	6.136.570	11.493	0.09%	6.125.077	
885	VEA	49%	651.112.000	73.446.552	5.53%	577.665.448	
886	VEC	49%	21.462.000	10.400	0.02%	21.451.600	
887	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
888	VEG	0%	0	0	0%	0	(*)
889	VES	49%	4.413.675	5.000	0.06%	4.408.675	
890	VET	49%	7.840.000	19.100	0.12%	7.820.900	
891	VFC	49%	16.660.000	15.209.274	44.73%	1.450.726	
892	VFR	49%	7.350.000	1.601	0.01%	7.348.399	
893	VFS	100%	80.250.000	400	0%	80.249.600	
894	VGG	49%	21.609.000	6.047.658	13.71%	15.561.342	
895	VGI	0%	0	2.395.808	0.08%	-2.395.808	
896	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
897	VGR	49%	30.992.500	13.753.030	21.74%	17.239.470	
898	VGT	49%	245.000.000	66.268.740	13.25%	178.731.260	
899	VGV	49%	17.529.479	0	0%	17.529.479	
900	VHD	0%	0	0	0%	0	
901	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
902	VHG	49%	73.500.000	288.885	0.19%	73.211.115	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
904	VHI	49%	37.681.000	0	0%	37.681.000	
905	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
906	VIM	49%	612.500	5.210	0.42%	607.290	
907	VIN	49%	12.495.000	61.200	0.24%	12.433.800	
908	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
909	VIW	0%	0	300	0%	-300	
910	VKD	0%	0	6.607	0.05%	-6.607	
911	VKP	49%	3.920.000	7.130	0.09%	3.912.870	
912	VLB	49%	23.030.000	47.400	0.10%	22.982.600	
913	VLC	100%	63.101.000	14.200	0.02%	63.086.800	
914	VLF	49%	5.860.391	56.589	0.47%	5.803.802	
915	VLG	49%	6.963.943	34.700	0.24%	6.929.243	
916	VLP	49%	1.732.748	0	0%	1.732.748	
917	VLW	49%	14.161.000	39.500	0.14%	14.121.500	
918	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
919	VMG	49%	4.704.000	68.100	0.71%	4.635.900	
920	VMI	49%	5.365.499	870.800	7.95%	4.494.699	
921	VMT	51%	1.606.500	0	0%	1.606.500	(*)
922	VNA	49%	9.800.000	621.252	3.11%	9.178.748	
923	VNB	49%	33.275.880	482.600	0.71%	32.793.280	
924	VNH	49%	3.931.304	65.810	0.82%	3.865.494	
925	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
926	VNP	49%	9.520.167	197.500	1.02%	9.322.667	
927	VNX	49%	600.224	3.200	0.26%	597.024	
928	VNY	49%	6.982.484	0	0%	6.982.484	
929	VOC	49%	59.682.000	238.310	0.20%	59.443.690	
930	VPA	49%	7.387.326	100	0%	7.387.226	
931	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
932	VPR	49%	2.242.232	323.855	7.08%	1.918.377	
933	VPW	49%	5.472.651	0	0%	5.472.651	
934	VQC	49%	1.763.794	147.298	4.09%	1.616.496	
935	VRG	49%	12.688.485	8.611	0.03%	12.679.874	
936	VSE	49%	4.379.252	120.700	1.35%	4.258.552	
937	VSF	0%	0	5.973	0%	-5.973	
938	VSG	49%	5.411.560	148.030	1.34%	5.263.530	
939	VSN	49%	39.648.007	3.456.720	4.27%	36.191.287	
940	VSP	49%	18.661.399	286.374	0.75%	18.375.025	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	VST	49%	30.869.675	197.931	0.31%	30.671.744	
942	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
943	VTD	0%	0	0	0%	0	
944	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
945	VTG	49%	9.135.805	0	0%	9.135.805	
946	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
947	VTK	49%	2.344.030	77.456	1.62%	2.266.574	
948	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
949	VTP	49%	50.743.661	22.389.721	21.62%	28.353.940	
950	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
951	VTR	0%	0	0	0%	0	
952	VTS	49%	980.100	38.514	1.93%	941.586	
953	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
954	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	(*)
955	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
956	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
957	VW3	49%	980.000	0	0%	980.000	
958	VWS	49%	1.764.000	4.000	0.11%	1.760.000	
959	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
960	VXT	0%	0	0	0%	0	
961	WSB	49%	7.105.000	2.600.190	17.93%	4.504.810	
962	WTC	49%	4.900.000	24.100	0.24%	4.875.900	
963	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
964	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
965	XDH	49%	8.026.200	0	0%	8.026.200	
966	XHC	49%	10.337.285	3.700	0.02%	10.333.585	
967	XLV	0%	0	0	0%	0	
968	XMC	0%	0	27.275	0.04%	-27.275	
969	XMD	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
970	XMP	50%	7.500.000	1.100	0.01%	7.498.900	
971	XPH	49%	6.356.512	200	0%	6.356.312	
972	YBC	49%	5.782.000	2.900	0.02%	5.779.100	
973	YTC	49%	1.509.200	33.800	1.1%	1.475.400	

<u>Ghi chú</u>:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, cn=Lưu Thanh Mai, o=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, st=Hà Nội, c=VN
Date: 2022.01.13 18:09:38 +07'00'